

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
PRODUCT SELF-DECLARATION
Số: 14/FCV/2023

I/ Thông tin tổ chức / Organization information:

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Name of organization: FrieslandCampina Vietnam Company Limited

Địa chỉ: Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Address: Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province

Điện thoại/ Tel: 02743754422 Fax: 02743754726

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 3700229344

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000 / Food safety system certification – FSSC 22000.

Ngày cấp/ Issue: 26/07/2021

Nơi cấp/ Issue by: British Standards Institution

II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:

1. Tên sản phẩm / Product Name:

- Tên tiếng Việt: Thực phẩm bổ sung sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold
- Tên tiếng Anh: Complementary food prepared drinking milk brand Friso Gold

Sản phẩm trên thuộc nhóm Thực phẩm bổ sung/ Product is complementary food

2. Thành phần cấu tạo / Ingredients:

Nước, bột sữa gầy (8,4%), đường, chất béo sữa, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), Inulin, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (471), hương liệu vani tổng hợp dùng trong thực phẩm, vitamin (vitamin C, vitamin E, niacin, axit pantothenic, vitamin B6, vitamin B1, vitamin A, axit folic, vitamin K1, biotin, vitamin D3), chất ổn định dùng trong thực phẩm (407), myo-inositol, khoáng chất (sắt sulphat, kẽm sulphat, mangan sulphat, kali iodua, natri selenit), cholin, taurin, chất điều chỉnh độ axit (330)



Water, skimmed milk powder (8,4%), sugar, milk fat, vegetable oil (palm oil, canola oil, palm kernel oil, sunflower oil), Inulin, emulsifier for food (471), synthetic vanilla flavor for food, vitamins (vitamin C, vitamin E, niacin, pantothenic acid, vitamin B6, vitamin B1, vitamin A, folic acid, vitamin K1, biotin, vitamin D3), stabilizer for food (407), myo-inositol, minerals (ferrous sulphate, zinc sulphate, manganese sulphate, potassium iodide, sodium selenite), choline, taurine, acidity regulator (330).

3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time: 10 tháng kể từ ngày sản xuất

Hạn sử dụng/ *Expiry date:* Xem trên nắp hộp / *Please see on top of pack.*

Ngày sản xuất/ *Production date:* 10 tháng trước hạn sử dụng/ *10 months before expired date.*

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:

▪ Quy cách đóng gói:

Dạng hộp giấy / *pack*

Thể tích thực / *Net content 110 ml, 180 ml.*

- Chất liệu bao bì: Bao bì có cấu tạo nhiều lớp. Các lớp được cấu tạo bởi 6 lớp (lớp PE (polyethylene) bên trong, lớp PE dính, lớp giấy nhôm, lớp PE mỏng, lớp giấy, lớp PE bên ngoài) hoặc 5 lớp (lớp PE bên trong, lớp giấy nhôm, lớp PE mỏng, lớp giấy, lớp PE bên ngoài)/ *Packed in multilayers pack which is structured by 6 layers (internal PE (polyethylene) layer, adhesive PE, aluminium foil, laminated PE layer, paper board, external PE layer) or by 5 layers (internal PE layer, aluminium foil, laminated PE layer, paper board, external PE layer).*

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ *Packaging is suitable for foodstuff.*

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacturer:

Sản phẩm của: / *Product of:*

Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam

FrieslandCampina Vietnam Company Limited

Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province, Viet Nam

Xuất xứ: Việt Nam

Sản xuất tại: / *Manufacturing at:*

- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam / *FrieslandCampina Vietnam Company Limited.*

Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam

344
GTY
HH
JCAM
NAM
-T. BIN

/Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province, Viet Nam

- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam / *FrieslandCampina Hanam Company Limited*
Cụm Công nghiệp Tây Nam, TP. Phủ Lý, T. Hà Nam, Việt Nam/ *Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province, Viet Nam.*

III/ Nhãn sản phẩm / Product Label:

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / Food Safety Requirement:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements according to:*

1. QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm / *QCVN 8-1:2011/BYT - National Technical Regulation on the limits of mycotoxin contamination in food.*

2. QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm / *QCVN 8-2:2011/BYT - National Technical Regulation on the limits of heavy metals contaminants in food*

3. QCVN 8-3:2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm / *QCVN 8-3:2012/BYT - National Technical Regulation of Microbiological contaminants in food*

5. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y theo QCVN 5-1:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng / *Comply with QCVN 5-1:2010/BYT - National Technical Regulation for fluid milk products.*

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced./*

Bình Dương, ngày 07 tháng 11 năm 2023

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

REPRESENTATIVE

TNHH
FRIESLANDCAMPINA
VIỆT NAM

Mai Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc



FrieslandCampina
nourishing by nature

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCV FCH-UHT Friso RTD Sweetened 04/3)

Tên sản phẩm:

Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold

Sản phẩm thuộc nhóm Thực phẩm bổ sung

Quy cách đóng gói:

Dạng hộp giấy

Thể tích thực: 110 ml; 180 ml



I/ Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:

1, Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:

- Trạng thái / *Physical appearance*: Dịch thể đồng nhất / *Homogenous texture*.
- Màu sắc / *Colour*: Màu trắng ngà đến vàng nhạt đặc trưng của sản phẩm / *Typical milky-white to yellowish color*.
- Mùi vị / *Flavour and taste*: Mùi vị thơm ngon đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ / *Typical milky flavour, no strange smell*.

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:

Thành phần dinh dưỡng trung bình /Approximate analysis		Đơn vị/ Unit	Trong mỗi 110 ml/ Per 110ml (for label)	Trong mỗi 180 ml/ Per 180 ml (for label)
Năng lượng	<i>Energy</i>	kcal	76 (6% *)	125 (10% *)
Chất đạm	<i>Protein</i>	g	3,3 (13% *)	5,4 (22%*)
Chất béo	<i>Fat</i>	g	3,74 (9% *)	6,12 (14% *)
Chất béo bão hòa	<i>Saturated fat</i>	g	2,31	3,78
Omega 6 (Axít linoleic)	<i>Omega 6 (Linoleic acid)</i>	mg	225,5	369
Omega 3 (Axít α-linolenic)	<i>Omega 3 (α-linolenic acid)</i>	mg	35,2	57,6
Cacbonhydrat	<i>Carbohydrates</i>	g	7,37 (4% *)	12,06 (6% *)
Đường tổng	<i>Sugars</i>	g	7,04	11,52
Prebiotic (Inulin)	<i>Prebiotic (Inulin)</i>	g	0,33	0,54
Canxi	<i>Calcium</i>	mg	110 (18% *)	180 (30% *)
Phốtpho	<i>Phosphorus</i>	mg	82,5	135
Natri	<i>Sodium</i>	mg	41,8	68,4
Sắt	<i>Iron</i>	mg	0,88	1,44
Kali	<i>Potassium</i>	mg	99	162
Magiê	<i>Magnesium</i>	mg	10,23	16,74
Kẽm	<i>Zinc</i>	mg	0,825	1,35
Mangan	<i>Manganese</i>	mcg	121	198
Iốt	<i>Iodine</i>	mcg	22	36
Selen	<i>Selenium</i>	mcg	3,63	5,94

Vitamin A	<i>Vitamin A</i>	mcg-RE	100	163,8
Vitamin D3	<i>Vitamin D3</i>	mcg	1,21	1,98
Vitamin E	<i>Vitamin E</i>	mg α-TE	0,495	0,81
Vitamin K1	<i>Vitamin K1</i>	mcg	5,5	9
Vitamin B1	<i>Vitamin B1</i>	mcg	88	144
Vitamin B2	<i>Vitamin B2</i>	mcg	110 (14% *)	180 (23% *)
Niacin (vitamin B3)	<i>Niacin (vitamin B3)</i>	mg	0,66	1,08
Vitamin B6	<i>Vitamin B6</i>	mcg	104,5	171
Axit folic (vitamin B9)	<i>Folic acid (vitamin B9)</i>	mcg	25,3	41,4
Axit pantothenic (vitamin B5)	<i>Pantothenic acid (vitamin B5)</i>	mg	0,37	0,61
Vitamin B12	<i>Vitamin B12</i>	mcg	0,198 (20% *)	0,32 (32% *)
Biotin (vitamin B7)	<i>Biotin (vitamin B7)</i>	mcg	3,3	5,4
Vitamin C	<i>Vitamin C</i>	mg	22	36
Cholin	<i>Choline</i>	mg	18,7	30,6
Taurin	<i>Taurine</i>	mg	7,7	12,6
Inositol	<i>Inositol</i>	mg	6,6	10,8

Ghi chú / Remark:

Các chỉ tiêu trên của sản phẩm có giá trị tối thiểu bằng 80% giá trị ghi trên nhãn/ *the levels of criteria above occupy at least 80% declared values.*

Mức tối đa của các chỉ tiêu trên được kiểm soát theo Thông Tư 43/2014/TT-BYT ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế / *The maximum limit of criteria above is controlled following Cir 43/3014/TT-BYT issued on November 24th 2014 of the Minister of Health.*

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / *The control of criteria above follows Internal Control Plan.*

(*) Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị hằng ngày cho trẻ từ 3-5 tuổi theo Quyết Định 2615/QĐ-BYT năm 2016/ *%RNI for 3-5 year-old Vietnamese kids following Decision 2615/QĐ-BYT in 2016.*

II/ Đối tượng sử dụng/ Target user:

Sản phẩm không dành cho trẻ dưới 1 tuổi/ *The product is not intended for children under 1 year old.*

III/ Hướng dẫn bảo quản và sử dụng/ Direction for storage and use:

- Lượng dùng khuyến nghị/ Recommended intake level:
 - [Với hộp 110 ml/ For 110 ml pack]: 3 hộp mỗi ngày/ 3 packs per day.
 - [Với hộp 180 ml/ For 180 ml pack]: 2 hộp mỗi ngày/ 2 packs per day.
- Hướng dẫn bảo quản và sử dụng/ Instruction for storage and use:
 - Bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát/ Store in dry and cool place.



FrieslandCampina
nourishing by nature

- Sản phẩm sử dụng cho 1 lần uống/ One serve only.
- Ngon hơn khi uống lạnh/ Better served chilled.
- Lắc đều trước khi uống/ Shake well before use.

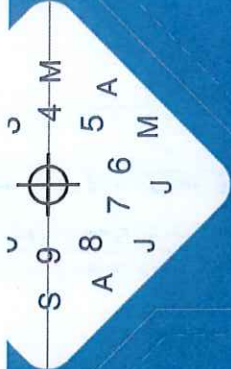
Bình Dương, ngày 07 tháng 11 năm 2023

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
REPRESENTATIVE**



**Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc**





có mặt ở 20 quốc gia trên
im được thiết kế cung cấp
rong, giúp bé khỏe mạnh
hóa sức khám phá thế giới

FRISO[®] GOLD

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH TRONG 180 ML (%RNI*)

	125 (10%)	kcal
Năng lượng	5,4 (22%)	g
Chất đạm	6,12 (14%)	g
Chất béo	3,78	g
Chất béo bão hòa	369	mg
Omega 3 (Acid α-linolenic)	57,6	mg
Omega 6 (Acid linoleic)	12,06 (6%)	g
Carbohydrat	11,52	g
Đường tổng	0,54	g
Prebiotic (Inulin)	180 (30%)	g
Canxi	135	mg
Phốtpho	68,4	mg
Natri	1,44	mg
Sắt	162	mg
Kali	16,74	mg
Magne	1,35	mg
Kẽm	198	mg
Mangan	36	mg
Iốt	5,94	mcg
Selen	163,8	mcg-SE
Vitamin A	1,98	mcg
Vitamin D3	0,81	mcg-TE
Vitamin E	9	mg
Vitamin K1	144	mg
Vitamin B1	180 (23%)	mg
Vitamin B2	1,08	mg
Niacin (vitamin B3)	171	mcg
Vitamin B6	41,4	mcg
Acid folic (vitamin B9)	0,61	mcg
Acid pantothenic (vitamin B5)	0,32 (32%)	mcg
Vitamin B12	5,4	mcg
Biotin (vitamin B7)	36	mcg
Vitamin C	30,6	mg
Cholin	12,6	mg
Taurin	10,8	mg
Inositol		mg

* Các chỉ tiêu trên của sản phẩm có giá trị tối thiểu bằng 80% giá trị ghi trên nhãn.
(*) Mục đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị hàng ngày cho trẻ từ 3-5 tuổi theo Quyết Định 2615/QĐ-BYT năm 2016.

Gold giúp hỗ trợ ĐỀ KHÁNG và
dùng trong các hoạt động
động, đi chơi, du lịch,...

**Đường chất
tự nhiên**

10

Dưỡng chất hỗ trợ
đề kháng**
và chất xơ
inulin

Đa học

in A, D, E, B6, B9, B12 và C
ức khỏe đường ruột

của:

na từ

mpina Việt Nam
h Hòa, TP. Thuận An,

VỚI 100%
NGUỒN SỮA TỪ
HÀ LAN

10
DƯỠNG CHẤT
HỖ TRỢ
ĐỀ KHÁNG**



Trong 180 ml
Năng lượng
125 kcal
10%

Hỗ trợ Đề Kháng và Tiêu Hóa

**Thực Phẩm Bổ Sung
Sữa Uống Pha Sẵn**

Thể tích thực
180 ml

Thành phần: Nước, bột sữa gầy (8,4%), đường, chất béo sữa, dầu thực vật (đậu cô, đậu hạt cải, đậu hạt cò, dầu hướng dương), inulin, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (471), hương liệu vani tổng hợp dùng trong thực phẩm, vitamin (vitamin C, vitamin E, niacin, axit pantothenic, vitamin B6, vitamin B1, vitamin A, axit folic, vitamin K1, biotin, vitamin D3), chất ổn định dùng trong thực phẩm (407), myo-inositol, khoáng chất (sắt sulphat, kẽm sulphat, mangan sulphat, kali iodua, natri selenit), dextrin, taurin, chất điều chỉnh độ axit (330).

Sản phẩm có chứa thành phần từ sữa và đường sữa lactose.

Hướng dẫn bảo quản và sử dụng:

Bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát. Sản phẩm sử dụng cho 1 lần uống. Ngon hơn khi uống lạnh. Lắc đều trước khi uống. Nên dùng 2 hộp sữa uống pha sẵn Friso® Gold 180 ml mỗi ngày.
Hạn sử dụng: Xem trên nắp hộp.
Ngày sản xuất: 10 tháng trước hạn sử dụng.
Sản phẩm không dành cho trẻ dưới 3 tuổi.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Miễn phí cuộc gọi đến

1800 1545

www.friso.com.vn

Friso là nhãn hiệu đã
toàn thế giới. Sản phẩm
các dưỡng chất quan trọng
hơn từ bên trong để trẻ
ngay từ tuổi đầu tiên.

Sữa uống pha sẵn Friso® K
TIÊU HÓA. Hộp giấy tiện
ngoại trời (khi bé đến trường)

100%

Nguyên sữa từ Hà Lan
Giống bò chuyên sữa
Holstein Friesian
Kinh nghiệm
qua nhiều
thế hệ trong
ngành sữa

Thiê
KHC

(**) Sắt, Kẽm, Selen, Vitamin
(***) Chất xơ Inulin hỗ trợ

Friso® là nhãn hiệu



FrieslandCampina

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình
T. Bình Dương, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam

14/FCV/2023



Packaging by SIG

404026 404027
404028 404029

FrISO MẠNH MỀM TỪ BÊN TRONG ĐỂ PHÁT TRIỂN KHÔNG NGỪNG

FrISO[®]
GOLD

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Hotline: 1800 1545
www.friso.com.vn

Sữa uống pha sẵn Friso[®] Gold giúp hỗ trợ ĐỀ KHÁNG và TIÊU HOÁ. Hỗp gây tiện dụng trong các hoạt động ngoài trời (khi bé đến trường, đi chơi, du lịch,...).

(*) Sắt, Kẽm, Selen, Vitamin A, D, E, B6, B9, B12 và C

(**) Chất xơ/multhi hỗ trợ sức khỏe đường ruột

Friso[®] là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa, TP. Thuận An,
T. Bình Dương, Việt Nam.
Xuất Xứ: Việt Nam



Thành phần: Lactose, bột sữa gầy (8,4%), đường, chất béo sữa, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt óc chó, dầu hướng dương), linlin, chất nhũ hóa đồng trọng thực phẩm (477), hương liệu vani tổng hợp đồng trọng thực phẩm, vitamin (vitamin C, vitamin E, niacin, axit panthoic, vitamin B6, vitamin B1, vitamin A, axit folic, vitamin K1, biotin, vitamin D3), chất ổn định dung trọng thực phẩm (407), myo-inositol, khoáng chất (sắt, sulpbat, iem sulphat, mangan sulphat, kali iodua, natri selenit), cholin, taum, chất điều chỉnh độ axit (330).
Sản phẩm có chứa thành phần từ sữa và đường sữa.
Hương dẫn bảo quản và sử dụng:
Bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát. Sản phẩm sử dụng cho (bình đẳng) G T Y Ngon hơn khi uống lạnh. Lắc đều trước khi dùng. Nên dùng 3 hộp sữa uống pha sẵn Friso[®] Gold 110 ml mỗi ngày.
Hạn sử dụng: Xem trên nắp hộp.
Ngày sản xuất: 10 tháng trước hạn sử dụng.
Sản phẩm không dành cho trẻ dưới 1 tuổi.

Hỗ trợ ĐỀ KHÁNG và TIÊU HÓA

Thực Phẩm Bổ Sung
Sữa Uống Pha Sẵn

Thể tích thực
110 ml

14/FCV/2023



:05H

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH TRONG 110 ML (%RNI*)

Năng lượng	76 (6%)	kcal	lact	22	mg
Chất đạm	3,3 (13%)	g	Selen	3,63	mg
Chất béo	3,74 (9%)	g	Vitamin A	100	mg-RE
Chất béo bão hòa	2,31	g	Vitamin D3	1,21	mg
Omega 6 (Acid linoleic)	22,55	mg	Vitamin E	0,695	mg-TE
Omega 3 (Acid alpha-linolenic)	35,2	mg	Vitamin K1	5,5	mg
Cacbonhydrat	7,37 (9%)	g	Vitamin B1	88	mg
Đường tổng	7,04	g	Vitamin B2	110 (14%)	mg
Peptide (protein)	0,33	g	Kẽm (vitamin B3)	0,66	mg
Canxi	110 (18%)	mg	Vitamin B5	104,5	mg
Phospho	82,5	mg	Acid folic (vitamin B9)	25,3	mg
Sắt	41,8	mg	Acid panthoic (vitamin B5)	0,37	mg
Sắt	0,88	mg	Vitamin B12	0,198 (20%)	mg
Kali	99	mg	Biotin (vitamin B7)	3,3	mg
Magne	10,23	mg	Vitamin C	22	mg
Cholin	0,225	mg	Cholin	18,7	mg
Taurin	121	mg	Taurin	7,7	mg
Inositol			Inositol	6,6	mg

* Mục đích ứng như cấu trúc đường khuyến nghị hàng ngày cho trẻ từ 3-5 tuổi theo Quyết định 2615/QĐ-BYT năm 2016.



SIG 637 411





Số: 24991/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold –
Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07236795/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 11/07/2023 - 21/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Calci	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	125
9.2*	Hàm lượng Iodine	µg/100mL	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	24,6
9.3*	Hàm lượng Kali	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	143
9.4*	Hàm lượng Kẽm	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	0,83
9.5*	Hàm lượng Magie	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	9,35
9.6*	Hàm lượng Mangan	µg/100mL	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	119
9.7*	Hàm lượng Natri	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	40,4
9.8*	Hàm lượng Phosphor	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	99,0
9.9*	Hàm lượng Sắt	mg/100mL	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	0,83
9.10*	Hàm lượng Omega 3 (α-linolenic acid, C18:3n3, dạng toàn phần)	mg/100mL	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	31,9



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.11*	Hàm lượng Omega 6 (Linoleic acid, C18:2n6c, dạng toàn phần)	mg/100mL	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	205
9.12	Hàm lượng Taurine	mg/100mL	NIFC.05.M.186 (HPLC)	8,14
9.13*	Hàm lượng Acid folic (Vitamin B9)	µg/100mL	AOAC 2013.13 (LC-MS/MS)	33,5
9.14*	Hàm lượng Acid Pantothenic (Vitamin B5)	mg/100mL	NIFC.02.M.15 (HPLC)	0,41
9.15*	Hàm lượng Biotin (Vitamin B7)	µg/100mL	NIFC.02.M.293 (LC-MS/MS)	4,71
9.16*	Hàm lượng Carbohydrat	g/100mL	NIFC.02.M.06	7,03
9.17*	Hàm lượng Chất béo	g/100mL	TCVN 6688-3:2007	3,40
9.18*	Hàm lượng Chất đạm	g/100mL	TCVN 8099-1:2015	3,11
9.19*	Hàm lượng Chất khô	g/100mL	TCVN 8082:2013	14,3
9.20*	Hàm lượng Đường tổng	g/100mL	NIFC.02.M.13 (HPLC)	5,75
9.21*	Hàm lượng Inulin (Tính theo Fructose)	g/100mL	NIFC.05.M.013	0,40
9.22*	Hàm lượng Niacin (Vitamin B3) (Niacinamide)	mg/100mL	NIFC.02.M.15 (HPLC)	0,80
9.23*	Hàm lượng Vitamin A (Retinol)	µg-RE/ 100mL	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	99,4
9.24*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl)	µg/100mL	NIFC.02.M.15 (HPLC)	106
9.25*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100mL	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	0,22
9.26*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100mL	NIFC.02.M.15 (HPLC)	149

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.27*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	µg/100mL	NIFC.02.M.15 (HPLC)	107
9.28*	Hàm lượng Vitamin C (Acid ascorbic)	mg/100mL	NIFC.02.M.14 (HPLC)	24,1
9.29*	Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol)	µg/100mL	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	1,65
9.30*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopherol, DL alpha tocopheryl acetat)	mg-aTE/ 100mL	NIFC.02.M.21 (HPLC)	1,06
9.31*	Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone)	µg/100mL	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	8,11
9.32*	Năng lượng	kcal/100mL	NIFC.02.M.06	71,2
9.33*	pH	-	NIFC.05.M.196	6,41
9.34*	Tỷ trọng	g/mL	NIFC.05.M.197	1,039

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



Số: 24689/PKN-VKNQG

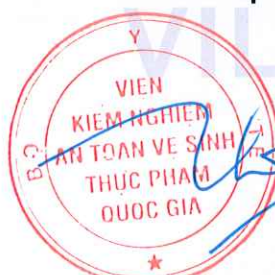
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold – Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07236795/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 11/07/2023 - 19/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Chất béo bão hòa, dạng toàn phần (C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0)	g/100mL	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	1,70

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



Số: 25934/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold
Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07237231/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín.
Số lượng: 4.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 22/07/2023 - 28/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Seleni	µg/100mL	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	2,71
9.2*	Hàm lượng Choline (Dạng toàn phần)	mg/100mL	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	20,7
9.3*	Hàm lượng Inositol (B8) (Myo inositol)	mg/100mL	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	14,1

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24687/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold – Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07236795/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 11/07/2023 - 19/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.4*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.5	Hàm lượng 2,4 - D	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.6	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.7	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.8	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.9*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.10	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.11*	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.12*	Hàm lượng Bentazone	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.13*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.14*	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.15	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.16*	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.17*	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.18	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.19*	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.20*	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.21*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.22	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005)
9.23	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.24*	Hàm lượng Chlorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001)
9.25*	Hàm lượng Chlorpyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.26*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.27	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.28*	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.29*	Hàm lượng Clofentezine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.30*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.31*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.32	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.33*	Hàm lượng Cyhexatin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.34*	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.35*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.36*	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001)
9.37*	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.38*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.39*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.40	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.41*	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.42	Hàm lượng Dicofol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.43*	Hàm lượng Difenoconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.44*	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.45*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.46*	Hàm lượng Dimethenamid-P	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.47*	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.48*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.49*	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.50*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.51	Hàm lượng Diphenylamine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001)
9.52	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.53	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.54*	Hàm lượng Dithiocarbamate (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.55*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.56*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.57*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.58*	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.59	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.60*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.61*	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.62*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.63*	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.64*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.65	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.66	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.67*	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.68*	Hàm lượng Fenpyroximate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.69	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thuận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.70	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.71*	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.72	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.73*	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.74*	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.75*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.76	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005)
9.77*	Hàm lượng Famoxadin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.78	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.79*	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.80*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.81*	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.82*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.83*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.84*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.85*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.86*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.87	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.88	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0003)
9.89*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.90*	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.91*	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.92*	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.93*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.94*	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.95	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thuận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.70	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.71*	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.72	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.73*	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.74*	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.75*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.76	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005)
9.77*	Hàm lượng Famoxadin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.78	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.79*	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.80*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.81*	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.82*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.83*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.84*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.85*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.86*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.87	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.88	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0003)
9.89*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.90*	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.91*	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.92*	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.93*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.94*	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.95	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.96*	Hàm lượng Oxendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.97*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.98*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.99	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.100*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.101*	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.102*	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.103	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.104*	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.105*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.106*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.107*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.108*	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.109*	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.110*	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.111	Hàm lượng Propargite	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.112	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.113*	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.114*	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.115*	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.116*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.117*	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.118*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.119*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.120*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.121*	Hàm lượng Tebuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.122*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.123	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.124*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.125*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.126*	Hàm lượng Thiacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.127*	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.128*	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.129*	Hàm lượng Trichlorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.130*	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.131*	Hàm lượng Vinclozolin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,015)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24691/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold – Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07236795/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 11/07/2023 - 19/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Enterobacteriaceae	CFU/mL	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1)
9.2*	Listeria monocytogenes	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



Số: 24695/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold – Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07236795/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 11/07/2023 - 19/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.3*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo



Số: 24693/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Thực phẩm bổ sung Sữa uống pha sẵn nhãn hiệu Friso Gold – Code: 100523 109V986
2. Mã số mẫu: 07236795/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 11/07/2023 - 19/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Fumonisin	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30)
9.2	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.035 (HPLC)	KPH (LOD: 3)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo